

DANH MỤC CẦN BẢO GIÁ

(kèm theo Thông báo mời chào giá số /TTKN ngày 02/02/2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và chất lượng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
I	Hóa chất lỏng				
1	Acetonitrile	Tinh khiết phân tích (P.a); dùng cho HPLC; hàm lượng $\geq 99,9\%$		Lít	176
2	Acid acetic	Tinh khiết phân tích		Lít	4
3	Acid formic	Tinh khiết phân tích		Lít	1
4	Acid hydrochloric	Hàm lượng $\geq 37\%$; không chứa chì, thủy ngân.	Chai 1 lít	Lít	5
5	Acid nitric	Hàm lượng $\geq 65\%$; không chứa chì, thủy ngân. Tiêu chuẩn ACS, Reag.USP, Reag.Ph.Eur hoặc Merck	Chai 1 lít	Lít	2
6	Acid phosphoric đậm đặc	Tinh khiết phân tích		Lít	3
7	Acid sulfuric	Hàm lượng $\geq 98\%$; Tiêu chuẩn ACS, Reag.USP, Reag.Ph.Eur hoặc tương đương 98%		Lít	3
8	Chloroform	Tinh khiết phân tích		Lít	6
9	Dicloromethan	Tinh khiết phân tích (P.a). Tiêu chuẩn ACS, Reag.USP, Reag.Ph.Eur hoặc tương		Lít	7
10	Diethyl ether	Tinh khiết phân tích		Lít	2
11	Diethylamine	Tinh khiết phân tích		Lít	1
12	Dimethyl sulfoxide	Tinh khiết phân tích		Lít	1
13	Ethanol absolute	Hàm lượng $\geq 99.8\%$; tiêu chuẩn ACS, Reag.USP, Reag.Ph.Eur hoặc tương đương		Lít	80
14	Ethyl acetate	tiêu chuẩn ACS, Reag.USP, Reag.Ph.Eur hoặc tương đương		Lít	3
15	Formadehyde	Tinh khiết phân tích (P.a), 37 wt. % in H ₂ O, contains 10-15% Methanol		Lít	2
16	Methanol	Tinh khiết phân tích (P.a); dùng cho HPLC; hàm lượng $\geq 99,9\%$		Lít	262

17	n-Butanol	Tinh khiết phân tích	Chai 500ml	Chai	1
18	n-Hexan	Tinh khiết phân tích		Lít	2
19	Solvent Karl fischer	Hãng Merck		Lít	10
20	Tetradecan	Tinh khiết phân tích	Chai 500ml	Chai	2
21	Tetrahydrofuran	Tinh khiết phân tích (P.a); dùng cho HPLC; hàm lượng $\geq 99\%$	Chai 500ml hoặc 1 lít	Lít	6
22	Toluen	Tinh khiết phân tích		Lít	4
23	Bộ thuốc nhuộm Gram	Phân biệt vi khuẩn Gram (-) và Gram (+). Gồm Gram'iodine, Safranin, Crystal Violet và dung dịch tẩy màu.	Bộ 4 chai 100ml	Bộ	1
24	Thuốc thử Kovacs	4-Dimethylaminobenzaldehyd 5g; Axit clohydric ($\rho = 1,18$ g/ml đến 1,19 g/ml) 25ml; 2- Metyl-2-butanol 75ml	Lọ 100ml	Lọ	1
25	Chất tẩy khử trùng diệt khuẩn Power Lime (Klenco Singapore)	Chất tẩy khử trùng diệt khuẩn Power Lime (Klenco Singapore)	Chai 500ml	Chai	4
26	Petroleum ether 40-60	Tinh khiết phân tích		Lít	1
27	Amonia solution 25%	Hàm lượng $\geq 25\%$; Tiêu chuẩn ACS, Reag.USP, Reag.Ph.Eur hoặc tương		Lít	1
28	Hydrogen Peroxide 30%	Loại PA, Không chứa chì, thủy ngân.		Lít	1
29	Hydrogen peroxide 30%	- For synthesis		Lít	2
30	Tetrabutyl amonihydroxyd 40% in Water	Tinh khiết phân tích		Lít	2
31	Dimethyl formamid	Tinh khiết phân tích		Lít	4
32	Titrant 5	Hãng Merck		Lít	8
33	Tween 80	For synthesis; dùng cho vi sinh vật		Lít	2,5
34	Ethanol 96% (Cồn 96)	$\geq 96\%$, dùng vệ sinh phòng thí nghiệm		Lít	100
II	Hóa chất rắn				
1	4- aminobenzensunfonami d (hay còn gọi Sulfanilamide)	Tinh khiết phân tích		Gam	50
2	Amonium acetat	Assay (acidimetric) $\geq 98.0 \%$.		Gam	1000
3	Benzophenone	Tinh khiết phân tích; $\geq 98.0 \%$	Lọ 5g	Lọ	1
4	Dikali hydrogen phosphat trihydrate	Tinh khiết phân tích		Gam	2000

5	Dinatri Hydrogenphosphat Anhydrous	Tinh khiết phân tích		Gam	3000
6	Glycine	Tinh khiết phân tích		Gam	250
7	Kali dihydrophosphat	Tinh khiết phân tích		Gam	5000
8	Kali Nitrat	Tinh khiết phân tích		Gam	50
9	Kalipermaganat (Potassium permanganate)	Tinh khiết phân tích		Gam	250
10	Mangan II Sulfat (MnSO ₄ .7H ₂ O)	Tinh khiết phân tích		Gam	100
11	Natri Acetat Trihydrate	Tinh khiết phân tích		Gam	3000
12	Natri dihydrogen phosphat	Tinh khiết phân tích		Gam	1000
13	Natri heptane sulfonat	Dùng cho HPLC		Gam	25
14	Natri hexan sulfonat	Dùng cho HPLC		Gam	25
15	Natri hydroxyd	Tinh khiết phân tích		Gam	2000
16	Natri lauryl sulfat	Tinh khiết phân tích		Gam	3000
17	Natri pentan sulfonat	Dùng cho HPLC		Gam	25
18	Natri phosphat	Tinh khiết phân tích		Gam	500
19	Ninhydrin	Tinh khiết phân tích		Gam	50
20	Phenol red	Tinh khiết phân tích		Gam	2
21	Băng keo chỉ thị tiết trùng khô	- Dạng cuộn. - Dùng để đánh giá quá trình tiết trùng khô (tủ sấy). Cung cấp trị số D ở 1600C - Kích cỡ: bề rộng: 13-20 mm, dài: 40-60 m - Phù hợp tiêu chuẩn ISO 11140-1		Cuộn	1
22	Chỉ thị sinh học tiết trùng hơi nước (dùng cho chu trình hấp dụng cụ)	- Dạng ống nhựa chịu nhiệt, bên trong có ống thủy tinh có thể bóp vỡ chứa môi trường Tryptic Soy Broth được điều chỉnh với chỉ thị pH và một đĩa được cấy bào tử Geobacillus stearothermophilus. - Mật độ bào tử: 10⁶ CFU - Thời gian ủ : ≤ 24 giờ		Ống	100

23	Chỉ thị sinh học tiết trùng hơi nước (dùng cho chu trình hấp dung dịch)	- Dạng ống thủy tinh kín hoàn toàn chứa môi trường Trypticase Soy Broth được điều chỉnh với chỉ thị pH và có sẵn bào tử <i>Geobacillus stearothermophilus</i> . - Mật độ bào tử: 10 ⁶ CFU - Thời gian ủ : ≤ 48 giờ		Ống	100
24	<i>Pseudomonas</i> CN Selective Supplement	- Thành phần/lọ: Cetrimide 0.1 g Nalidixic acid 0.0075g Dạng bột đông khô; bảo quản: 2-8°C		Lọ	3
25	Brilliant green	Dùng cho vi sinh; dạng bột hoặc dung dịch, pH khoảng 6.8-7.4	Lọ 10g	Lọ	1
26	Tris (Hydroxymethyl) aminomethan	Tinh khiết phân tích		Gam	500
27	Hidrazin sulfat	Tinh khiết phân tích		Gam	25
28	Cobalt (II) Clorid	Tinh khiết phân tích		Gam	50
29	Tetra decylamoni bromid	Tinh khiết phân tích		Gam	10
30	Kali hexacyanoferrate (III)	Tinh khiết phân tích		Gam	50
31	Bromthymol xanh	Tinh khiết phân tích		Gam	10
32	Calci hydroxyd	Tinh khiết phân tích		Gam	25

